



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

我
ngo5

bạn
đại từ

你
nei5

anh ấy

佢
keoi5

cô ấy

佢
keoi5

nó

佢
keoi5

chúng tôi / chúng ta

我哋
ngo5 dei6

các bạn

你哋
nei5 dei6

họ

佢哋
keoi5 dei6

cái gì

咩
me1

ai

邊個
bin1 go3

ở đâu

邊到
bin1 dou6

tại sao

點解
dim2 gaai2

làm sao

點

dim2

cái nào

邊個

bin1 go3

lúc nào

幾時

gei2 si4

sau đó

然後

jin4 hau6

nếu

如果

jyu4 gwo2

thật sự

真

zan1

nhưng

但係

daan6 hai6

bởi vì

因為

jan1 wai6

không

唔

m4

này

呢個

ni1 go3

Tôi cần cái này

我要呢個

ngo5 jiu3 ni1 go3

Cái này giá bao nhiêu?

呢個幾錢?

ni1 go3 gei2 cin2

đó
vật

嗰個
go2 go3

tất cả

所有
so2 jau5

hoặc

或者
waak6 ze2

và

同
tung4

biết

知
zi1

Tôi biết

我知
ngo5 zi1

Tôi không biết

我唔知
ngo5 m4 zi1

nghĩ

諗
nam2

đến

來
loi4

đặt

放
fong3

lấy

攞
lo2

tìm

搵到
wan2 dou3

nghe

聽

ting1

làm việc

做嘢

zou6 je5

nói chuyện

講

gong2

cho

畀

bei2

thích

鐘意

zung1 ji3

giúp đỡ

幫

bong1

yêu

愛

oi3

gọi

打電話

daa2 din6 waa2

chờ đợi

等

dang2

Tôi thích bạn

我鐘意你
ngo5 zung1 ji3 nei5

Tôi không thích cái này

我唔鐘意呢個
ngo5 m4 zung1 ji3 ni1 go3

Bạn có yêu tôi không?

你愛唔愛我呀?
nei5 oi3 m4 oi3 ngo5 aa3

Tôi yêu bạn

我愛你

ngo5 oi3 nei5

0

零

ling4

1

一

jat1

2

二

ji6

3

三

saam1

4

四

sei3

5

五

ng5

6

六

luk6

7

七

cat1

8

八

baat3

9

九

gau2

10

十

sap6

11

十一
sap6 jat1

12

十二
sap6 ji6

13

十三
sap6 saam1

14

十四
sap6 sei3

15

十五
sap6 ng5

16

十六
sap6 luk6

17

十七
sap6 cat1

18

十八
sap6 baat3

19

十九
sap6 gau2

20

二十
ji6 sap6

mới

新
san1

cũ

舊
gau6

ít

少
siu2

nhiều

多
do1

bao nhiêu?
đại cương

幾多?
gei2 do1

bao nhiêu?
số

幾多?
gei2 do1

sai

錯
co3

chính xác

啱
ngaam1

xấu

差
caa1

tốt

好
hou2

hạnh phúc

開心
hoi1 sam1

ngắn

短
dyun2

dài

長
coeng4

nhỏ

小
siu2

lón
to

大
daai6

đó
địa điểm

嗰度
go2 dou6

đây

呢度
ni1 dou6

phải

右
jau6

trái

左
zo2

xinh đẹp

靚
leng3

trẻ

後生
hau6 saang1

già

老
lou5

xin chào

你好
nei5 hou2

hẹn gặp lại

等陣見
dang2 zan6 gin3

được

得
dak1

bảo trọng nhé

小心
siu2 sam1

đừng lo

唔使擔心

m4 sai2 daam1 sam1

tất nhiên

當然

dong1 jin4

chúc ngày tốt lành

早晨

zou2 san4

chào

哈佬

haa1 lou2

bái bai

拜拜

baai3 baai3

tạm biệt

再見

zoi3 gin3

xin làm phiền

唔好意思

m4 hou2 ji3 si1

xin lỗi

對唔住

deoi3 m4 zyu6

cảm ơn bạn

多謝

doi1 ze6

làm ơn

唔該

m4 goi1

Tôi muốn cái này

我要呢個

ngo5 jiu3 ni1 go3

bây giờ

而家

ji4 gaa1

buổi chiều

下晝
haa6 zau3

buổi sáng
9:00-11:00

上晝
soeng6 zau3

ban đêm

夜晚
je6 maan5

buổi sáng
6:00-9:00

朝早
ziu1 zou2

buổi tối

晚上
maan5 soeng6

buổi trưa

中午
zung1 ng5

nửa đêm

半夜
bun3 je2

giờ

鐘頭
zung1 tau4

phút

分鐘
fan1 zung1

giây

秒
miu5

ngày

日
jat6

tuần

星期
sing1 kei4

tháng

月

gyut6

năm

年

nin4

thời gian

時間

si4 gaan1

ngày tháng

日期

jat6 kei4

ngày hôm kia

前日

cin4 jat6

hôm qua

琴日

kam4 jat6

hôm nay

今日

gam1 jat6

ngày mai

聽日

ting1 jat6

ngày kia

後日

hau6 jat6

thứ hai
ngày

星期一

sing1 kei4 jat1

thứ ba
ngày

星期二

sing1 kei4 ji6

thứ tư
ngày

星期三

sing1 kei4 saam1

thứ năm

星期四
sing1 kei4 sei3

thứ sáu

星期五
sing1 kei4 ng5

thứ bảy

星期六
sing1 kei4 luk6

chủ nhật

星期日
sing1 kei4 jat6

Ngày mai là thứ bảy

聽日係星期六
ting1 jat6 hai6 sing1 kei4 luk6

cuộc đời

生活
sang1 wut6

đàn bà

女人
nei5 jan2

đàn ông

男人
naam4 jan2

tình yêu

愛
oi3

bạn trai

男朋友
naam4 pang4 jau5

bạn gái

女朋友
nei5 pang4 jau5

bạn
danh từ

朋友
pang4 jau5

hôn
danh từ

錫
sek3

tình dục

性交
sing3 gaau1

trẻ em

細蚊仔
sai3 man1 zai2

em bé

BB仔
bi4 bi1 zai2

con gái
đại cương

女仔
nei5 zai2

con trai
đại cương

男仔
naam4 zai2

mẹ

媽咪
maa1 mi4

ba

老豆
lou5 dau6

má
mẹ

母親
mou5 can1

cha

父親
fu6 can1

cha mẹ

父母
fu6 mou5

con trai
gia đình

仔
zai2

con gái
gia đình

女
nei5

em gái

細妹
sai3 mui6

em trai

細佬
sai3 lou2

chị gái

家姐
gaa1 ze1

anh trai

阿哥
aa3 go1

đúng

企
kei5

ngồi

坐
co5

nằm xuống

躺
tong2

đóng

關
gwaan1

mở
cửa

開
hoi1

thua

輸
syu1

thắng

贏
jing4

chết

死

sei2

sống
động từ

活

wut6

bật

開

hoi1

tắt

關

gwaan1

giết

殺

saat3

làm bị thương

傷害

soeng1 hoi6

chạm

摸

mo2

xem

睇

tai2

uống

飲

jam2

ăn

食

sik6

đi bộ

行

haang4

gặp

見

gin3

đặt cược

輸賭

syu1 dou2

hôn
động từ

錫

sek3

đi theo

跟

gan1

cưới

結婚

git3 fan1

trả lời

回答

wui4 daap3

hỏi

問

man6

câu hỏi

問題

man6 tai4

công ty

公司

gung1 si1

kinh doanh

商業

soeng1 jip6

việc làm

工作

gung1 zok3

tiền

錢

cin2

điện thoại

電話

din6 waa2

văn phòng

辦公室

baan6 gung1 sat1

bác sĩ

醫生

ji1 sang1

bệnh viện

醫院

ji1 jyun2

y tá

護士

wu6 si6

cảnh sát

người

警司

ging2 si1

tổng thống

總統

zung2 tung2

màu trắng

白色

baak6 sik1

màu đen

黑色

hak1 sik1

màu đỏ

紅色

hung4 sik1

màu xanh da trời

藍色

laam4 sik1

màu xanh lá cây

綠色

luk6 sik1

màu vàng

黃色

wong4 sik1

chậm

慢

maan6

nhANH

快

faai3

vui vẻ

搞笑

gaau2 siu3

không công bằng

唔公平

m4 gung1 ping4

công bằng

公平

gung1 ping4

khó

難

naan4

dễ

簡單

gaan2 daan1

Cái này khó

呢個好難

ni1 go3 hou2 naan4

giàu

有錢

jau5 cin2

nghèo

窮

kung4

khỏe

強

koeng4

yếu

弱

joeK6

an toàn

安全

on1 cyun4

mệt mỏi

瘡

gui6

tự hào

驕傲

giu1 ngou6

no bụng

飽

baau2

bệnh

病

beng6

khỏe mạnh

健康

gin6 hong1

tức giận

慪

nau1

thấp
đại cương

低

dai1

cao
đại cương

高

gou1

thẳng

直

zik6

mỗi / mọi

每個

mui5 go3

luôn luôn

成日

seng4 jat6

thực ra

其實

kei4 sat6

lần nữa

再

zoi3

đã

已經

ji5 ging1

ít hơn

少啲

siu2 di1

phần lớn

最

zeoi3

nhiều hơn

多啲

do1 di1

Tôi muốn nhiều hơn

我要多啲

ngo5 jiu3 do1 di1

không có

冇

mou5

rất

十分

sap6 fan1

động vật

動物

dung6 mat6

con lợn

豬

zyu1

con bò

牛

ngau4

con ngựa

馬
maa5

con chó

狗
gau2

con cừu

羊
joeng4

con khỉ

馬騮
maa5 lau1

con mèo

貓
maau1

con gấu

熊
hung4

con gà

雞
gai1

con vịt

鴨
aap3

con bướm

蝴蝶
wu4 dip6

con ong

蜜蜂
mat6 fung1

con cá

魚
jyu2

con nhện

蜘蛛
zi1 zyu1

con rắn

蛇
se4

ở ngoài

外
ngoi6

ở trong

內
noi6

xa

遠
jyun5

gần

近
kan5

bên dưới

下
haa6

bên trên

上
soeng6

bên cạnh

旁邊
pong4 bin1

phía trước

前
cin4

phía sau

後
hau6

ngọt

甜
tim4

chua

酸
syun1

lạ

奇怪

kei4 gwaai3

mềm

軟

jyun5

cứng

硬

ngaang6

đáng yêu

得意

dak1 ji3

ngu ngốc

蠢

ceon2

điên khùng

癲線

ci1 sin3

bận rộn

唔得閒

m4 dak1 haan4

cao

người

高

gou1

thấp

người

矮

ai2

lo lắng

閉翳

bai3 ai3

ngạc nhiên

驚奇

ging1 kei4

ngầu

有型

jau5 jing4

cư xử tốt

乖
gwaai1

ác độc

邪惡
ce4 ok3

khéo léo

聰明
cung1 ming4

lạnh

凍
dung3

nóng

熱
jit6

đầu

頭
tau4

mũi

鼻哥
bei6 go1

tóc

頭髮
tau4 faat3

miệng

口
hau2

tai

耳仔
ji5 zai2

mắt

眼
ngaan5

bàn tay

手
sau2

bàn chân

腳

goek3

tim

心

sam1

não

腦

nou5

kéo

拉

laai1

đẩy

推

teoi1

ấn

按

on3

đánh

打

daa2

bắt

捉

zuk1

chiến đấu

打交

daa2 gaau1

ném

扔

wing1

chạy
động từ

跑

paau2

đọc

讀

duk6

viết

寫

se2

sửa chữa

修理

sau1 lei5

đếm

計

gai3

cắt

剪

zin2

bán

賣

maai6

mua

買

maai5

trả

買單

maai5 daan1

học

學

hok6

mơ

發夢

faat3 mung6

ngủ

瞓覺

fan3 gaau3

chơi

玩

wan2

ăn mừng

慶祝

hing3 zuk1

nghỉ ngơi

休息

jau1 sik1

thưởng thức

享受

hoeng2 sau6

dọn dẹp

搞衛生

gaau2 wai6 sang1

trường học

學校

hok6 haau6

nhà ở

屋

uk1

cửa

門

mun4

chồng

老公

lou5 gung1

vợ

老婆

lou5 po4

đám cưới

婚禮

fan1 lai5

người

人

jan4

xe hơi

車

ce1

nhà

屋企

uk1 kei5

thành phố

城市

sing4 si5

số

數字

sou3 zi6

21

二十一

ji6 sap6 jat1

22

二十二

ji6 sap6 ji6

26

二十六

ji6 sap6 luk6

30

三十

saam1 sap6

31

三十一

saam1 sap6 jat1

33

三十三

saam1 sap6 saam1

37

三十七

saam1 sap6 cat1

40

四十

sei3 sap6

41

四十一

sei3 sap6 jat1

44

四十四

sei3 sap6 sei3

48

四十八

sei3 sap6 baat3

50

五十

ng5 sap6

51

五十一

ng5 sap6 jat1

55

五十五

ng5 sap6 ng5

59

五十九

ng5 sap6 gau2

60

六十

luk6 sap6

61

六十一

luk6 sap6 jat1

62

六十二

luk6 sap6 ji6

66

六十六

luk6 sap6 luk6

70

七十

cat1 sap6

71

七十一

cat1 sap6 jat1

73

七十三

cat1 sap6 saam1

77

七十七

cat1 sap6 cat1

80

八十

baat3 sap6

81

八十一

baat3 sap6 jat1

84

八十四

baat3 sap6 sei3

88

八十八

baat3 sap6 baat3

90

九十

gau2 sap6

91

九十一

gau2 sap6 jat1

95

九十五

gau2 sap6 ng5

99

九十九

gau2 sap6 gau2

100

一百

jat1 baak3

1000

一千

jat1 cin1

10.000

一萬

jat1 maan6

100.000

十萬

sap6 maan6

1.000.000

一百萬

jat1 baak3 maan6

con chó của tôi

我嘅狗

ngo5 ge3 gau2

con mèo của bạn

你嘅貓

nei5 ge3 mau1

váy của cô ấy

佢嘅裙

keoi5 ge3 kwan4

xe của anh ấy

佢嘅車

keoi5 ge3 ce1

quả bóng của nó

佢嘅球

keoi5 ge3 kau4

nhà của chúng tôi

我哋屋企

ngo5 dei6 uk1 kei2

đội của bạn

你哋嘅團隊

nei5 dei6 ge3 tyun4 deoi2

công ty của họ

佢哋嘅公司

keoi5 dei6 ge3 gung1 si1

mọi người

每個人

mui5 go3 jan4

cùng nhau

一齊

jat1 cai4

khác

其他

kei4 taa1

không thành vấn đề

唔緊要

m4 gan2 jiu3

chúc mừng

乾杯

gon1 bui1

thư giãn đi

放鬆

fong3 sung1

tôi đồng ý

我同意

ngo5 tung4 ji3

chào mừng

歡迎

fun1 jing4

không phải lo

唔使客氣

m4 sai2 haak3 hei3

rẽ phải

右轉

jau6 zyun3

rẽ trái

左轉

zo2 zyun3

đi thẳng

一直行

jat1 zik6 haang4

Hãy đi với tôi

跟我來

gan1 ngo5 lai4

trứng

雞蛋

gai1 daan2

phô mai

芝士
zi1 si2

sữa

牛奶
ngau4 naai5

cá

魚
jyu2

thịt

肉
juk6

rau

蔬菜
so1 coi3

trái cây

生果
saang1 gwo2

xương
món ăn

骨
gwat1

dầu

油
jau4

bánh mì

麵包
min6 baau1

đường
món ăn

糖
tong2

sô cô la

朱古力
zyu1 gu2 lik6

kẹo

糖
tong2

bánh bông lan

蛋糕

daan6 gou1

đồ uống

飲品

jam2 ban2

nước

水

seoi2

nước soda

蘇打

sou1 daa2

cà phê

咖啡

gaa3 fe1

trà

茶

caa4

bia

啤酒

be1 zau2

rượu nho

葡萄酒

pou4 tou4 zau2

sa lát

沙律

saa1 loet2

súp

湯

tong1

món tráng miệng

甜品

tim4 ban2

bữa ăn sáng

早餐

zou2 caan1

bữa trưa

晏晝

aan3 zau3

bữa tối

晚餐

maan5 caan1

pizza

薄餅

bok6 beng2

xe buýt

巴士

baa1 si2

xe lửa

火車

fo2 ce1

ga xe lửa

火車站

fo2 ce1 zaam6

trạm dừng xe buýt

巴士站

baa1 si2 zaam6

máy bay

飛機

feil1 gei1

tàu

船

syun4

xe tải

貨車

fo3 ce1

xe đạp

單車

daan1 ce1

xe mô tô

摩托車

mo1 tok3 ce1

xe taxi

的士

dik1 si2

đèn giao thông

交通燈

gaau1 tung1 dang1

bãi đậu xe

停車場

ting4 ce1 coeng4

đường

xe hơi

路

lou6

quần áo

衫

saam1

giày dép

鞋

haai4

áo choàng

褸

lau1

áo len

冷衫

laang1 saam1

áo sơ mi

襖衫

seot1 saam1

áo khoác

啫屐

ze1 kek6

áo phục

西裝

sai1 zong1

quần dài

褲

fu3

đầm

裙
kwan4

áo phông

T恤
ti1 seot1

bít tất

襪
mat6

áo ngực

胸圍
hung1 wai4

quần lót

底褲
dai2 fu3

kính

眼鏡
ngaan5 geng2

túi xách

手袋
sau2 doi2

ví tiền

銀包
ngan4 baau1

ví

銀包
ngan4 baau1

nhẫn

戒指
gaai3 zi2

mũ

帽
mou2

đồng hồ đeo tay

錶
biu1

túi

袋

doi2

Bạn tên gì?

你叫咩名?

nei5 giu3 me1 meng2

Tên của tôi là David

我叫David

ngo5 giu3 David

Tôi 22 tuổi

我22歲

ngo5 22 sei3

Bạn có khỏe không?

你點啊?

nei5 dim2 aa3

Bạn có ổn không?

你有事啫?

nei5 mou5 si6 gwaa3

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

洗手間喺邊?

sai2 sau2 gaan1 hai2 bin1

Tôi nhớ bạn

我掛住你

ngo5 gwaa3 zyu6 nei5

mùa xuân

春天

ceon1 tin1

mùa hè

夏天

haa6 tin1

mùa thu

秋天

cau1 tin1

mùa đông

冬天

dung1 tin1

tháng một

一月

jat1 jyut6

tháng hai

二月

ji6 jyut6

tháng ba

三月

saam1 jyut6

tháng tư

四月

sei3 jyut6

tháng năm

五月

ng5 jyut6

tháng sáu

六月

luk6 jyut6

tháng bảy

七月

cat1 jyut6

tháng tám

八月

baat3 jyut6

tháng chín

九月

gau2 jyut6

tháng mười

十月

sap6 jyut6

tháng mười một

十一月

sap6 jat1 jyut6

tháng mười hai

十二月

sap6 ji6 jyut6

mua sắm

買嘢

maai5 je5

hóa đơn

賬單

zoeng3 daan1

chợ

街市

gai1 si5

siêu thị

超市

ciu1 si5

tòa nhà

建築物

gin3 zuk1 mat6

căn hộ

公寓

gung1 jyu6

trường đại học

大學

daai6 hok6

nông trại

農場

nung4 coeng4

nhà thờ

教堂

gaau3 tong2

nhà hàng

餐廳

caan1 teng1

quán bar

酒吧

zau2 baa1

phòng thể dục

健身房

gin6 san1 fong4

công viên

公園
gung1 jyun2

nhà vệ sinh
đại cương

廁所
ci3 so2

bản đồ

地圖
dei6 tou4

xe cứu thương

救傷車
gau3 soeng1 ce1

cảnh sát
đại cương

警察
ging2 caat3

súng

槍
coeng1

lính cứu hỏa
đại cương

消防員
siu1 fong4 jyun4

quốc gia

國家
gwok3 gaa1

ngoại ô

市郊
si5 gaa1

ngôi làng

村
cyun1

sức khỏe

健康
gin6 hong1

dược phẩm

醫學
ji1 hok6

tai nạn

事故

si6 gu3

bệnh nhân

病人

beng6 jan4

phẫu thuật

手術

sau2 seot6

viên thuốc

藥丸

joek6 jyun2

sốt

發燒

faat3 siu1

cảm lạnh

感冒

gam2 mou6

vết thương

傷口

soeng1 hau2

cuộc hẹn

預約

jyu6 joek3

ho

咳

kat1

cổ

頸

geng2

mông

屁股

pei3 gu2

vai

膊頭

bok3 tau4

đầu gối

膝頭

sat1 tau4

chân

腳

goek3

tay

手臂

sau2 bei3

bụng

肚

tou5

ngực

姦

nin1

lưng

背脊

bui3 zek3

răng

牙

ngaa4

lưỡi

脬

lei6

môi

唇

seon4

ngón tay

手指

sau2 zi2

ngón chân

腳趾

goek3 zi2

dạ dày

胃

wai6

phổi

肺
fai3

gan

肝
gon1

dây thần kinh

神經
san4 ging1

thận

腎
san5

ruột

腸
coeng2

màu sắc

顏色
ngaan4 sik1

màu cam

橙色
caang2 sik1

màu xám

灰色
fui1 sik1

màu nâu

啡色
fe1 sik1

màu hồng

粉紅色
fan2 hung4 sik1

nhàm chán

悶
mun6

nặng

重
zung6

nhẹ

輕

hing1

cô đơn

孤獨

gu1 duk6

đói bụng

肚餓

tou5 ngo6

khát nước

口渴

hau2 hot3

buồn

傷心

soeng1 sam1

dốc

陡

dau2

bằng phẳng

平

ping4

tròn

圓

jyun4

vuông

角

gok3

hẹp

窄

zaak3

rộng

闊

fut3

sâu

深

sam1

nông

淺

cin2

lớn
rất

巨大
geoi6 daai6

bắc

北
bak1

đông

東
dung1

nam

南
naam4

tây

西
sai1

bẩn

污糟
wul zou1

sạch sẽ

乾淨
gon1 zeng6

đầy

滿
mun5

trống rỗng

空
hung1

đắt

貴
gwai3

rẻ

平
ping4

tối

黑
hak1

sáng

光
gwong1

quyến rũ

性感
sing3 gam2

lười biếng

懶
laan5

dũng cảm

勇敢
jung5 gam2

hào phóng

慷慨
hong2 koi3

đẹp trai

靚仔
leng3 zai2

xấu xí

肉酸
juk6 syun1

ngớ ngẩn

傻
so4

thân thiện

友好
jau5 hou2

tội lỗi

有罪
jau5 zeoi6

mù

盲
maang4

say

飲醉

jam2 zeoi3

ướt

濕

sap1

khô

乾

gon1

ấm áp

暖

nyun5

ồn ào

大聲

daai6 seng1

yên tĩnh

靜

zing6

im lặng

無聲

mou4 sing1

nhà bếp

廚房

cyu4 fong2

phòng tắm

沖涼房

cung1 loeng4 fong2

phòng khách

客廳

haak3 teng1

phòng ngủ

睡房

seoi6 fong2

vườn

花園

faa1 jyun2

gara

車庫
ce1 fu3

tường

牆
coeng4

tầng hầm

地壩
dei6 lou4

nhà vệ sinh
nhà ở

廁所
ci3 so2

cầu thang

樓梯
lau4 tai1

mái nhà

屋頂
uk1 deng2

cửa sổ
tòa nhà

窗門
coeng1 mun2

dao

刀
dou1

tách

杯
bui1

ly

玻璃
bo1 lei1

đĩa

碟
dip6

cốc

杯
bui1

thùng rác

垃圾桶

laap6 saap3 tung2

tô

碗

wun2

bộ tivi

電視機

din6 si6 gei1

bàn

văn phòng

書檯

syu1 toi2

giường

床

cong4

gương

鏡

geng3

vòi hoa sen

淋浴

lam4 juk6

ghế sofa

梳化

so1 faa2

ảnh

圖片

tou4 pin2

đồng hồ

鐘

zung1

bàn

nhà

枱

toi2

ghế

nhà

凳

dang3

hồ bơi
vườn

泳池
wing6 ci4

chuông

鐘
zung1

hàng xóm

鄰舍
leon4 se3

thất bại

失敗
sat1 baai6

chọn

選擇
syun2 zaak6

bắn

射擊
se6 gik1

bình chọn

投票
tau4 piu3

rơi xuống

落
lok6

bảo vệ

保衛
bou2 wai6

tấn công

攻擊
gung1 gik1

trộm

偷
tau1

đốt

燒
siu1

cứu

救護
gau3 wu6

hút thuốc

食煙
sik6 jin1

bay

飛
fei1

mang theo

攜帶
kwai4 daai3

khạc nhổ

吐痰
tou3 taam4

đá
động từ

踢
tek3

cắn

咬
ngaau5

thở

呼吸
fu1 kap1

ngửi

聞
man4

khóc

喊
haam3

hát

唱
coeng3

cười mỉm

微笑
mei4 siu3

cười

笑

siu3

lớn lên

成長

sing4 zoeng2

co lại

萎縮

wai2 suk1

tranh luận

拗頸

aau3 geng2

đe dọa

威脅

wai1 hip3

chia sẻ

分享

fan1 hoeng2

cho ăn

餵

wai3

trốn

匿埋

nei1 maai4

cảnh báo

警告

ging2 gou3

bơi

游水

jau4 sei2

nhảy

跳

tiu3

lăn

碌

luk1

nâng

抬起

toi4 hei2

đào

掘

gwat6

sao chép

複製

fuk1 zai3

giao hàng

送

sung3

tìm kiếm

搵

wan2

luyện tập

練習

lin6 zaap6

đi du lịch

旅行

lei5 hang4

vẽ

畫畫

waak6 waa2

tắm vòi sen

沖涼

cung1 loeng4

mở

khóa

打開

daa2 hoi1

khóa

鎖

so2

rửa

洗

sai2

cầu nguyện

祈禱

kei4 tou2

nấu ăn

煮

zyu2

sách

書

syu1

thư viện

圖書館

tou4 syu1 gun2

bài tập về nhà

功課

gung1 fo3

bài thi

考試

haau2 si5

bài học

課

fo3

khoa học

科學

fo1 hok6

lịch sử

歷史

lik6 si2

nghệ thuật

藝術

ngai6 seot6

tiếng Anh

英文

jing1 man2

tiếng Pháp

法文

faat3 man2

cây bút

筆

bat1

bút chì

鉛筆

jyun4 bat1

3%

百分之三

baak3 fan6 zi1 saam1

thứ nhất

第一

dai6 jat1

thứ hai

2

第二

dai6 ji6

thứ ba

3

第三

dai6 saam1

thứ tư

4

第四

dai6 sei3

kết quả

結果

git3 gwo2

hình vuông

正方形

zing3 fong1 jing4

hình tròn

圓

jyun4

diện tích

面積

min6 zik1

nghiên cứu

研究

jin4 gau3

bằng cấp

學位

hok6 wai2

cử nhân

學士

hok6 si6

thạc sĩ

碩士

sek6 si6

$x < y$

x小於y

x siu2 jyu1 y

$x > y$

x大於y

x daai6 jyu1 y

áp lực

壓力

aat3 lik6

bảo hiểm

保險

bou2 him2

nhân viên

công ty

員工

jyun4 gung1

bộ phận

部門

bou6 mun4

lương

薪水

san1 sei2

địa chỉ

地址

dei6 zi2

lá thư

信

seon3

thuyền trưởng

船長

syun4 zoeng2

thám tử

偵探

zing1 taam3

phi công

機長

gei1 zoeng2

giáo sư

教授

gaau3 sau6

giáo viên

老師

lou5 si1

luật sư

律師

leot6 si1

thư ký

秘書

bei3 syu1

trợ lý

助手

zo6 sau2

thẩm phán

法官

faat3 gun1

giám đốc

董事

dung2 si6

quản lý

經理

ging1 lei5

đầu bếp

廚師

cyu4 si1

tài xế taxi

的士司機

dik1 si2 si1 gei1

tài xế xe buýt

巴士司機

baa1 si2 si1 gei1

tội phạm

罪犯

zeoi6 faan2

người mẫu

模特兒

mou4 dak6 ji4

nghệ sĩ

藝術家

ngai6 seot6 gaa1

số điện thoại

電話號碼

din6 waa2 hou6 maa5

tín hiệu

信號

seon3 hou6

ứng dụng

應用

jing3 jung6

trò chuyện

聊天室

liu4 tin1 sat1

tập tin

文件

man4 gin2

url

網址

mong5 zi2

địa chỉ email

電郵地址

din6 jau4 dei6 zi2

trang mạng

網站

mong5 zaam6

thư điện tử

電郵

din6 jau4

điện thoại di động

手機

sau2 gei1

pháp luật

法律

faat3 leot6

nhà tù

監獄

gaam1 juk6

chứng cứ

證據

zing3 geoi3

tiền phạt

罰款

fat6 fun2

nhân chứng

證人

zing3 jan4

tòa án

法庭

faat3 ting4

chữ ký

簽名

cim1 meng2

thua lỗ

虧損

kwai1 syun2

lợi nhuận

利潤

lei6 jeon6

khách hàng

客

haak3

số tiền

金額

gam1 ngaak6

thẻ tín dụng

信用卡

seon3 jung6 kaat1

mật khẩu

密碼

mat6 maa5

máy rút tiền

揷機

gam6 gei1

bể bơi

泳池

wing6 ci4

điện

能量

nang4 loeng6

máy ảnh

相機

soeng2 gei1

đài radio

收音機

sau1 jam1 gei1

quà tặng

禮物

lai5 mat6

cái chai

樽

zeon1

cái túi

袋

doi2

chìa khóa

鎖匙

so2 si4

búp bê

娃娃

waa1 waa1

thiên thần

天使

tin1 si3

lược

梳

so1

kem đánh răng

牙膏

ngaa4 gou1

bàn chải đánh răng

牙刷

ngaa4 caat2

dầu gội

洗頭水

sai2 tau4 sei2

kem thoa

潤膚霜

jeon6 fu1 soeng1

khăn giấy

紙巾

zi2 gan1

son môi

唇膏

seon4 gou1

truyền hình

電視

din6 si6

rạp chiếu phim

電影院

din6 jing2 jyun2

tin tức

新聞

san1 man4

ghế
rạp chiếu phim

位

wai2

vé

票

piu3

màn chiếu

屏幕

ping4 mok6

âm nhạc

音樂

jam1 ngok6

sân khấu

舞台

mou5 toi4

khán giả

觀眾

gun1 zung3

hội họa

繪畫

kui2 waa2

trò đùa

笑話

siu3 waa2

bài báo

文章

man4 zoeng1

báo chí

報紙

bou3 zi2

tạp chí

雜誌

zaap6 zi3

quảng cáo

廣告

gwong2 gou3

thiên nhiên

大自然

daai6 zi6 jin4

tro

灰燼

fui1 zeon6

lửa

火

fo2

kim cương

鑽石

zyun3 sek6

mặt trăng

月光

jyut6 gwong1

Trái Đất

地球

dei6 kau4

mặt trời

太陽

taai3 joeng4

ngôi sao

星

sing1

hành tinh

行星

hang4 sing1

vũ trụ

宇宙

jyu5 zau6

bờ biển

biển

海岸

hoi2 ngon6

hồ

湖

wu4

rừng

森林

sam1 lam4

sa mạc

沙漠

saa1 mok6

đồi núi

小山

siu2 saan1

đá

danh từ

岩

ngaam4

con sông

河

ho4

thung lũng

山谷

saan1 guk1

núi

山

saan1

đảo

島

dou2

đại dương

海洋

hoi2 joeng4

biển

海

hoi2

thời tiết

天氣

tin1 hei3

băng

冰

bing1

tuyết

雪

syut3

bão táp

風暴

fung1 bou6

mưa

雨

jyu5

gió

風

fung1

thực vật

植物

zik6 mat6

cây

樹

syu6

cỏ

草

cou2

hoa hồng

玫瑰

mui4 gwai3

hoa

花

faa1

chất khí

氣體

hei3 tai2

kim loại

金屬

gam1 suk6

vàng

金
gam1

bạc

銀
ngan2

Bạc rẻ hơn vàng

銀比黃金平
ngan2 bei2 wong4 gam1 ping4

Vàng đắt hơn bạc

黃金比銀貴
wong4 gam1 bei2 ngan2 gwai3

ngày lễ

假日
gaa3 jat6

thành viên
người

會員
wui2 jyun4

khách sạn

酒店
zau2 dim3

bờ biển
cát

沙灘
saa1 taan1

khách

人客
jan4 haak3

sinh nhật

生日
saang1 jat6

Giáng sinh

聖誕節
sing3 daan3 zit3

Năm Mới

新年
san1 nin4

Lễ Phục sinh

復活節

fuk6 wut6 zit3

chú

叔叔

suk1 suk1

cô

姑媽

gu1 maa1

bà nội

阿嫲

aa3 maa4

ông nội

阿爺

aa3 je4

bà ngoại

阿婆

aa3 po4

ông ngoại

阿公

aa3 gung1

tử vong

死亡

sei2 mong4

phần mộ

墳

fan4

ly hôn

離婚

lei4 fan1

cô dâu

新娘

san1 noeng4

chú rể

新郎

san1 long4

101

一百零一

jat1 baak3 ling4 jat1

105

一百零五

jat1 baak3 ling4 ng5

110

一百一十

jat1 baak3 jat1 sap6

151

一百五十一

jat1 baak3 ng5 sap6 jat1

200

二百

ji6 baak3

202

二百零二

ji6 baak3 ling4 ji6

206

二百零六

ji6 baak3 ling4 luk6

220

二百二十

ji6 baak3 ji6 sap6

262

二百六十二

ji6 baak3 luk6 sap6 ji6

300

三百

saam1 baak3

303

三百零三

saam1 baak3 ling4 saam1

307

三百零七

saam1 baak3 ling4 cat1

330

三百三十

saam1 baak3 saam1 sap6

373

三百七十三

saam1 baak3 cat1 sap6 saam1

400

四百

sei3 baak3

404

四百零四

sei3 baak3 ling4 sei3

408

四百零八

sei3 baak3 ling4 baat3

440

四百四十

sei3 baak3 sei3 sap6

484

四百八十四

sei3 baak3 baat3 sap6 sei3

500

五百

ng5 baak3

505

五百零五

ng5 baak3 ling4 ng5

509

五百零九

ng5 baak3 ling4 gau2

550

五百五十

ng5 baak3 ng5 sap6

595

五百九十五

ng5 baak3 gau2 sap6 ng5

600

六百

luk6 baak3

601

六百零一

luk6 baak3 ling4 jat1

606

六百零六

luk6 baak3 ling4 luk6

616

六百一十六

luk6 baak3 jat1 sap6 luk6

660

六百六十

luk6 baak3 luk6 sap6

700

七百

cat1 baak3

702

七百零二

cat1 baak3 ling4 ji6

707

七百零七

cat1 baak3 ling4 cat1

727

七百二十七

cat1 baak3 ji6 sap6 cat1

770

七百七十

cat1 baak3 cat1 sap6

800

八百

baat3 baak3

803

八百零三

baat3 baak3 ling4 saam1

808

八百零八

baat3 baak3 ling4 baat3

838

八百三十八

baat3 baak3 saam1 sap6 baat3

880

八百八十

baat3 baak3 baat3 sap6

900

九百

gau2 baak3

904

九百零四

gau2 baak3 ling4 sei3

909

九百零九

gau2 baak3 ling4 gau2

949

九百四十九

gau2 baak3 sei3 sap6 gau2

990

九百九十

gau2 baak3 gau2 sap6

con hổ

老虎

lou5 fu2

con chuột

老鼠

lou5 syu2

con chuột cống

老鼠

lou5 syu2

con thỏ

兔仔

tou3 zai2

con sư tử

獅子
si1 zi2

con lừa

驢
lou4

con voi

大笨象
daai6 ban6 zoeng6

con chim

雀仔
zoek3 zai2

con gà trống choai

公雞
gung1 gai1

con chim bồ câu

白鴿
baak6 gap3

con ngỗng

鵝
ngo2

côn trùng

昆蟲
kwan1 cung4

con bọ

甲蟲
gaap3 cung4

con muỗi

蚊
man1

con ruồi

烏蠅
wu1 jing1

con kiến

螞蟻
maa5 ngai5

con cá voi

鯨魚

king4 jyu4

con cá mập

鯊魚

saa1 jyu2

con cá heo

海豚

hoi2 tyun4

con ốc sên

蝸牛

wo1 ngau4

con ếch

蛙

waa1

thường xuyên

經常

ging1 soeng4

ngay lập tức

即刻

zik1 hak1

đột ngột

忽然

fat1 jin4

mặc dù

雖然

seoi1 jin4

thể dục dụng cụ

體操

tai2 cou1

quần vợt

網球

mong5 kau4

chạy

danh từ

賽跑

coi3 paau2

đạp xe

單車

daan1 ce1

đánh golf

哥爾夫球

go1 ji6 fu1 kau4

trượt băng

滑冰

waat6 bing1

bóng đá

足球

zuk1 kau4

bóng rổ

籃球

laam4 kau4

bơi lội

游水

jau4 sei2

lặn

潛水

cim4 sei2

đi bộ đường dài

行山

haang4 saan1

Vương quốc Anh

英國

jing1 gwok3

Tây Ban Nha

西班牙

sai1 baan1 ngaa4

Thụy sĩ

瑞士

sei6 si6

Ý

意大利

ji3 daai6 lei6

Pháp

法國

faat3 gwok3

Đức

德國

dak1 gwok3

Thái Lan

泰國

taai3 gwok3

Singapore

星加坡

sing1 gaa3 bo1

Nga

俄羅斯

ngo4 lo4 si1

Nhật Bản

日本

jat6 bun2

Israel

以色列

ji5 sik1 lit6

Ấn Độ

印度

jan3 dou6

Trung Quốc

中國

zung1 gwok3

Hoa Kỳ

美國

mei5 gwok3

Mexico

墨西哥

mak6 sai1 go1

Canada

加拿大

gaa1 naa4 daai6

Chile

智利
zi3 lei6

Brazil

巴西
baa1 sai1

Argentina

阿根廷
aa3 gan1 ting4

Nam Phi

南非
naam4 fei1

Nigeria

尼日利亞
nei4 jat6 lei6 aa3

Ma Rốc

摩洛哥
mo1 lok3 go1

Libya

利比亞
lei6 bei2 aa3

Kenya

肯雅
hang2 ngaa5

Algeria

阿爾及利亞
aa3 ji5 kap6 lei6 aa3

Ai Cập

埃及
aai1 kap6

New Zealand

紐西蘭
nau2 sai1 laan4

Úc

澳洲
ou3 zau1

Châu Phi

非洲

fei1 zau1

Châu Âu

歐洲

au1 zau1

Châu Á

亞洲

aa3 zau1

Châu Mỹ

美洲

mei5 zau1

mười lăm phút

十五分鐘

sap6 ng5 fan1 zung1

nửa tiếng

半個鐘

bun3 go3 zung1

bốn mươi lăm phút

四十五分鐘

sei3 sap6 ng5 fan1 zung1

1:00

一點鐘

jat1 dim2 zung1

2:05

兩點五分

loeng5 dim2 ng5 fan1

3:10

三點十分

saam1 dim2 sap6 fan1

4:15

四點十五分

sei3 dim2 sap6 ng5 fan1

5:20

五點二十分

ng5 dim2 ji6 sap6 fan1

6:25

六點二十五分

luk6 dim2 ji6 sap6 ng5 fan1

7:30

七點半

cat1 dim2 bun3

8:35

八點三十五分

baat3 dim2 saam1 sap6 ng5 fan1

9:40

九點四十分

gau2 dim2 sei3 sap6 fan1

10:45

十點四十五分

sap6 dim2 sei3 sap6 ng5 fan1

11:50

十一點五十分

sap6 jat1 dim2 ng5 sap6 fan1

12:55

十二點五十五分

sap6 ji6 dim2 ng5 sap6 ng5 fan1

một giờ sáng

凌晨一點鐘

ling4 san4 jat1 dim2 zung1

hai giờ chiều

下午兩點鐘

haa6 ng5 loeng5 dim2 zung1

tuần trước

上個星期

soeng6 go3 sing1 kei4

tuần này

本星期

bun2 sing1 kei4

tuần sau

下個星期

haa6 go3 sing1 kei4

năm ngoái

舊年

gau6 nin2

năm nay

今年

gam1 nin2

năm sau

出年

ceot1 nin2

tháng trước

上個月

soeng6 go3 jyut6

tháng này

今個月

gam1 go3 jyut6

tháng sau

下個月

haa6 go3 jyut6

2014-01-01

二零一四年一月一日
ji6 ling4 jat1 sei3 nin4 jat1 jyut6 jat1
jat6

2003-02-25

二零零三年二月二十五日
ji6 ling4 ling4 saam1 nin4 ji6 jyut6 ji6
sap6 ng5 jat6

1988-04-12

一九八八年四月十二日
jat1 gau2 baat3 baat3 nin4 sei3
jyut6 sap6 ji6 jat6

1899-10-13

一八九九年十月十三日
jat1 baat3 gau2 gau2 nin4 sap6
jyut6 sap6 saam1 jat6

1907-09-30

一九零七年九月三十日
jat1 gau2 ling4 cat1 nin4 gau2 jyut6
saam1 sap6 jat6

2000-12-12

二千年十二月十二日
ji6 cin1 nin4 sap6 ji6 jyut6 sap6 ji6
jat6

trán

額頭

ngaak6 tau4

nếp nhăn

皺紋

zau3 man4

cằm

下巴

haa6 paa4

má

cơ thể

臉頰

lim5 haap3

râu

鬍鬚

wu4 sou1

lông mi

眼睫毛

ngaan5 zit6 mou4

lông mày

眼眉

ngaan5 mei4

eo

腰

jiu1

gáy

頸

geng2

lồng ngực

胸

hung1

ngón cái

手指公

sau2 zi2 gung1

ngón tay út

小指

siu2 zi2

ngón tay đeo nhẫn

無名指

mou4 meng2 zi2

ngón tay giữa

中指

zung1 zi2

ngón tay trỏ

食指

sik6 zi2

cổ tay

手腕

sau2 wun2

móng tay

指甲

zi2 gaap3

gót chân

腳踭

goek3 zaang1

xương sống

脊骨

zek3 gwat1

cơ bắp

肌肉

gei1 juk6

xương

cơ thể

骨

gwat1

bộ xương

骨骼

gwat1 gaak3/lok3

xương sườn

肋骨

lak6 gwat1

đốt sống

椎

zeoi1

bàng quang

膀胱

pong4 gwong1

tĩnh mạch

靜脈

zing6 mak6

động mạch

動脈

dung6 mak6

âm đạo

陰道

jam1 dou6

tinh trùng

精子

zing1 zi2

dương vật

陰莖

jam1 ging3

tinh hoàn

睪丸

gou1 jyun2

mọng nước

多汁

do1 zap1

cay

辣

laat6

mặn

鹹

haam4

sống

tính từ

生

saang1

lộc

煮

zyu2

nhút nhát

怕醜

paa3 cau2

tham lam

貪心

taam1 sam1

ng nghiêm khắc

嚴

jim4

điếc

聾

lung4